

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~247~~ /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Th

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 839/TTr-SNNMT ngày 30/11/2025 và Công văn số 11175/SNNMT-VPĐKĐĐ ngày 22/12/2025;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **02** tháng **01** năm **2026**.
2. Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp

Đối với dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện nghiệm thu theo dự toán được phê duyệt đối với các hạng mục đã hoàn thành. Các hạng mục chưa hoàn thành thực hiện điều chỉnh theo định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này.



Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&MT;
- Cục KTVB và QLXLVPHC -Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TPHCM;
- UBMTTQVN TP;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Báo&PTTH HP, CĐ ANHP;
- Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Các Phòng: NNMT, XDCT, NVKTGS;
- Lưu: VT, NNMT, P.T.Đức. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân



QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 247/2025/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, dự toán kinh phí thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc thành phố Hải Phòng thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Căn cứ để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ

quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

5. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

6. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

7. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

8. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

9. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

10. Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

11. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

12. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

13. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

14. Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

15. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

16. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Điều 4. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Quy định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022.

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công đơn (công cá nhân) hoặc công nhóm trên 01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

d) Công lao động: Công lao động gồm có công đơn (công cá nhân) và công nhóm.

Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Định mức dụng cụ

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ được phân làm các nhóm cơ bản sau:

Các dụng cụ đồ thủy tinh (bóng đèn điện và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 01 năm (12 tháng);

Các dụng cụ đồ nhựa (thước kẻ các loại, hộp, ống đựng và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

Các dụng cụ đồ gỗ (bàn, ghế, tủ và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

Các dụng cụ điện tử (máy in, máy tính tay, máy ảnh, máy hút ẩm, máy hút bụi, quạt và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng).

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

4. Định mức vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra

một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phân định mức lao động. Trường hợp định mức vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phân định mức lao động.

Điều 5. Đơn vị tính của định mức

Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

1. “Bộ/cấp xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã, phường, đặc khu.

2. “Khoanh/cấp xã” tính cho 01 xã, phường, đặc khu có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Thửa/cấp xã” tính cho 01 xã, phường, đặc khu có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

4. “Bộ/thành phố” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 thành phố.

5. “Thửa/thành phố” tính cho thành phố có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

Điều 6. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ
Các xã, phường, đặc khu	Cấp xã

Điều 7. Các hệ số

Hệ số quy mô diện tích, điều chỉnh khu vực và tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục Quy định này.

Điều 8. Giải thích thuật ngữ

Khoanh đất quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Chương II**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG****Mục 1****THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ****Điều 9. Định mức lao động thống kê đất đai cấp xã****1. Nội dung công việc****1.1. Công tác chuẩn bị:**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do VPĐKĐĐ chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo

quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

- 1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:
- a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;
 - b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;
 - c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);
 - d) Đề xuất, kiến nghị.

1.6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức lao động

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,14
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,14
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,14
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai			
2.1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất,			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai			
2.1.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/cấp xã	1KTV6	0,57
2.1.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Bộ/cấp xã	1KTV6	1,14
2.2	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo	Khoanh/cấp xã	1KTV4	4,00
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/cấp xã	1KTV4	2,40
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/cấp xã	1KTV4	3,42
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã			
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KTV4	2,28
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,14
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/cấp xã	1KTV4	4,56
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,14

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho cấp xã trung bình (Các xã không nằm trong khu vực phát triển đô thị có diện tích bằng 3.000 ha). Khi tính định mức cho từng cấp xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của cấp xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của cấp xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của cấp xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Phụ lục của Quyết định này);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Phụ lục của Quyết định này);

(2) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho cấp xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp cấp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất nhân (x) số lượng khoanh thực tế.

Điều 10. Định mức lao động thống kê đất đai thành phố

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của thành phố và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở thành phố theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao

quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của thành phố và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại thành phố và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.7. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai thành phố theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức lao động

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn thành phố. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở thành phố. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/thành phố	1KS3	1,85
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	Thừa/thành phố	1KS3	12,00
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/thành phố	1KS3	18,50
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/thành phố	1KTV6	3,70
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của thành phố và lập các biểu theo quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hồ địa giới hành chính	Bộ/thành phố	2KS3	3,70
4.2	Tổng hợp số liệu số thống kê, kiểm kê đất đai thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	3,70
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/thành phố	2KS3	5,55
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước,			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn thành phố			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS3	7,40
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS3	5,55
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	7,40
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có)	Bộ/thành phố	2KS3	12,95
7	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai thành phố. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/thành phố	2KTV6	1,85

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho việc thống kê đất đai thành phố Hải Phòng.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 2 tính cho thành phố Hải Phòng có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp thành phố có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất nhân (x) số lượng thửa thực tế.

Mục 2**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ**

Điều 11. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Nội dung công việc**1.1. Công tác chuẩn bị**

1.1.1. Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai.

1.1.2. Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định.

1.1.3. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai thành phố, VPĐKĐĐ chuyển đến.

1.1.4. Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai.

1.2.1. Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

1.2.2. Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có BĐĐC thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng BĐĐC để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ BĐĐC nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

1.2.3. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ BĐDC và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê.

1.4.1. Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê .

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất.

c) In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp.

1.4.2. Điều tra, khoanh vẽ thực địa.

a) Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa.

b) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất.

c) Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp).

1.4.3. Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa.

a) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.

b) Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu

cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.

c) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện.

1.4.4. Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

1.7.1. Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương.

1.7.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng).

1.7.3. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.

1.7.4. So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

1.7.5. Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã.

1.9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

2. Định mức lao động

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/cấp xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	1KTV4	2,28

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/cấp xã)
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/cấp xã	1KTV4	2,28
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai thành phố, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/cấp xã	1KTV4	2,28
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	1,14
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	1,14
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	1KTV6	1,14
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê			
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	3,00
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Bộ/cấp xã	1KTV6	7,98
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/cấp xã	1KTV4	0,57
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	1,14
4.2.2				<u>15,00</u>

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/cấp xã)
	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	15,00
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	khoanh/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	15,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa			
4.3.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	khoanh/cấp xã	1KS3	7,50
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/cấp xã	1KTV6	5,70
4.3.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện	Bộ/cấp xã	1KS3	9,12
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2,28
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,84
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/cấp xã	1 KTV6	3,42
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/cấp xã	1 KTV6	3,42
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/cấp xã	1 KTV6	3,42
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/cấp xã	1 KTV6	3,42
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1 KTV6	4,56

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/cấp xã)
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,84
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Xã	1KTV4	3,42

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; và 4.3.1) tính cho cấp xã trung bình (Các xã không nằm trong khu vực phát triển đô thị có diện tích bằng 3.000 ha). Khi tính định mức cho từng cấp xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của cấp xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của cấp xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của cấp xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Phụ lục của Quyết định này);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Phụ lục của Quyết định này).

(2) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 3 tính cho cấp xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 Khoanh/cấp xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp cấp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.2.2, 4.2.3 Bảng 3 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 3 tính cho cấp xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 Khoanh/cấp xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoanh). Trường hợp cấp xã có mức độ biến động lớn

hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoan thì lấy mức tính cho một khoan đất x số lượng khoan thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 3 tính cho cấp xã có mức độ biến động về ranh giới khoan đất trung bình 75 Khoan/cấp xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoan đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoan). Trường hợp cấp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoan thì lấy mức tính cho một khoan đất x số lượng khoan thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 3 tính cho cấp xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 Khoan/cấp xã (khi tính mức cho một khoan đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoan). Trường hợp cấp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoan thì lấy mức tính cho một khoan đất x số lượng khoan thực tế.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	1KS3	8,00	10,00	12,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/cấp xã	1KS3	6,00	7,00	5,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KS3	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KS2	2,00	2,00	2,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho cấp xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất) ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng; bằng nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha, nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 ha, nhỏ hơn hoặc bằng 12.000 ha). Khi tính định mức cho từng cấp xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của cấp xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của cấp xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của cấp xã trung bình;
- K_{tx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo khoản 3 Phụ lục của Quyết định này).

Điều 12. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

1.1.1. Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã và các sở, ban, ngành của thành phố có liên quan;

1.1.2. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của thành phố và các tài liệu khác có liên quan;

1.1.3. Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở thành phố theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

1.1.4. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai;

1.1.5. Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT

để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ.

1.3. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

1.3.1. Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai

1.3.2. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.4. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của thành phố, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.4.1. Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hờ địa giới hành chính;

1.4.2. Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của thành phố, lập các biểu quy định

1.4.3. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất

b) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất

1.5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố với nội dung chính:

1.6.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại thành phố; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

1.6.2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm thành phố; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

1.6.3. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

1.6.4. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.7. Hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức lao động

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai thành phố

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, các sở, ban, ngành của thành phố có liên quan	Bộ/thành phố	1KS3	8,40
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố	Bộ/thành phố	2KS2	5,04
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở thành phố	Bộ/thành phố	2KS3	8,40
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	2KS3	5,04
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/thành phố	1KS3	11,76
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản	Thửa/thành phố	1KS3	12,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)
	lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai			
3	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	2KS3	50,40
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/thành phố	2KS3	18,48
4	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của thành phố, lập các biểu quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/thành phố	2KS3	16,80
4.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của thành phố, lập các biểu quy định	Bộ/thành phố	1KS3	8,40
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
4.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/thành phố	2KS3	16,80
4.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/thành phố	2KS3	25,20
4.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	2KS3	20,16
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố	Bộ/thành phố	2KS3	16,80

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có). In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	1KS3	3,36

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 5 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại điểm 2 tính cho việc kiểm kê đất đai thành phố Hải Phòng.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 5 tính cho thành phố có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp thành phố có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố	Bộ/thành phố	1KS5	5,60
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/thành phố	1KS4	27,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	2KS5	54,60
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS5	16,80
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS4	7,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố	Bộ/thành phố	1KS4	7,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 6 tính cho thành phố Hải Phòng lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/50.000.

Mục 3**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ****Điều 13. Định mức lao động kiểm kê đất đai chuyên đề**

Theo Mục 3, Điều 15, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, kiểm kê đất đai chuyên đề được quy định như sau:

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; loại đối tượng sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; loại đối tượng được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

2. Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Căn cứ quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về kiểm kê đất đai chuyên đề, đơn vị được giao thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề có trách nhiệm xây dựng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu, kế hoạch, trình tự thực hiện và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề.

Chương III

ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, VẬT LIỆU

Mục 1

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 14. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu thống kê đất đai cấp xã

1. Dụng cụ

Bảng 7

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/cấp xã)
1	Bàn làm việc	Cái	36	18,80
2	Ghế văn phòng	Cái	36	18,80
3	Tủ để tài liệu	Cái	36	18,80
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	6,27
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	6,27
6	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	6,27
7	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	6,27
8	Máy tính bấm số	Cái	36	7,52
9	USB 4GB	Cái	12	2,35
10	Điện năng	kW		9,02

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 8.

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo	0,170
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	0,102
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,728

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 8 trên đây tính cho cấp xã trung bình (Các xã không nằm trong khu vực phát triển đô thị có diện tích bằng 3.000 ha)); khi tính mức cho từng cấp xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều

chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thiết bị

Bảng 9

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/cấp xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	14,10
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Điện năng	kW		136,12

3. Vật liệu

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Ca/cấp xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,10
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	4,00
6	Giấy A4	Ram	2,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị và vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số và quy định tại Bảng 8.

(2) Đối với cấp xã có cơ sở dữ liệu được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 7; Bảng 9.

Điều 15. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu thống kê đất đai thành phố**1. Dụng cụ****Bảng 11**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	36	67,32
2	Ghế văn phòng	Cái	36	67,32
3	Tủ để tài liệu	Cái	36	67,32
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	22,44
5	Lưu điện	Cái	36	67,32
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	36	3,37
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	36	3,37
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	22,44
9	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	16,83
10	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	67,32
11	Máy tính bấm số	Cái	36	6,73
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	22,44
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	6,73
14	Điện năng	kW		136,44

2. Thiết bị**Bảng 12**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	67,32
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,83
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		551,63

3. Vật liệu**Bảng 13**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 thành phố)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	3,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/thành phố”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho thành phố Hải Phòng khi thực hiện thống kê đất đai thành phố.

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ**

Điều 16. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Dụng cụ

Bảng 14

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/cấp xã)
1	Bàn làm việc	Cái	36	126,74
2	Ghế văn phòng	Cái	36	126,74
3	Tủ để tài liệu	Cái	36	126,74
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	31,69
5	Lưu điện	Cái	36	63,37
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	31,69
7	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	31,69
8	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	126,74
9	Máy tính bấm số	Cái	36	12,67
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	63,37
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	63,37
15	Tất	Đôi	6	63,37
16	Mũ cứng	Cái	12	63,37
17	Quần áo mưa	Bộ	6	63,37
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	63,37
19	USB (4 GB)	Cái	12	12,67
20	Điện năng	kw		76,05

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 15.

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,0363

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,1815
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	0,1815
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,0454
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,5553

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 15 trên đây tính cho cấp xã trung bình (Các xã không nằm trong khu vực phát triển đô thị có diện tích bằng 3.000 ha); khi tính mức cho từng cấp xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

1.2. Thiết bị

Bảng 16

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/cấp xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	126,74
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	31,69
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1091,25

Ghi chú: Mức phân bổ thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số và quy định tại Bảng 15.

1.3. Vật liệu

Bảng 17

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 cấp)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tinh cho 1 cấp)
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú: Mức phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số và quy định tại Bảng 15.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

2.1. Dụng cụ

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/cấp xã)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	36	21,00	24,00	26,00
2	Ghế văn phòng	Cái	36	21,00	24,00	26,00
3	Giá để tài liệu	Cái	36	21,00	24,00	26,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	5,25	6,00	6,25
5	Lưu điện	Cái	36	21,00	24,00	26,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	5,25	6,00	6,25
7	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	5,25	6,00	6,25
8	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	5,25	6,00	6,25
9	Máy tính bấm số	Cái	36	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	5,25	6,00	6,25
12	USB (4 GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		7,56	8,64	9,00

2.2. Thiết bị

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/cấp xã)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21,00	24,00	26,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,25	6,00	6,25

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/cấp xã)		
				1/5000	1/10000	1/25000
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		201,20	224,00	234,80

2.3. Vật liệu

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 cấp xã)		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho cấp xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha, nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 ha, nhỏ hơn hoặc bằng 12.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng cấp xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tx}) quy định tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 17. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai thành phố

1. Thực hiện kiểm kê đất đai thành phố

1.1. Dụng cụ

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	36	246,10
2	Ghế văn phòng	Cái	36	246,10
3	Tủ để tài liệu	Cái	36	246,10
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	36	61,52

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
5	Lưu điện	Cái	36	136,22
6	Máy hút âm 2kW	Cái	36	24,61
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	36	24,61
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	61,52
9	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	61,52
10	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	246,10
11	Máy tính bấm số	Cái	36	24,61
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	123,05
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	49,22
14	Điện năng	kw		836,73

1.2. Thiết bị

Bảng 22

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	246,10
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	61,52
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.918,33

1.3. Vật liệu

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/thành phố, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/thành phố”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho thành phố Hải Phòng khi thực hiện kiểm kê đất đai thành phố.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

2.1. Dụng cụ

Bảng 24

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	36	138,08
2	Ghế văn phòng	Cái	36	138,08
3	Giá để tài liệu	Cái	36	138,08
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	34,52
5	Lưu điện	Cái	36	138,08
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	36	13,81
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	36	13,81
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	34,52
9	Quạt treo tường 0,05KW	Cái	36	34,52
10	Đèn led 0,04 kW	Bộ	12	138,08
11	Máy tính bấm số	Cái	36	13,81
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	36	5,31
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,93
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,47
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	3,95
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	69,04
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	69,04
18	Điện năng	kW		411,48

2.2. Thiết bị

Bảng 25

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	138,08
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	34,52
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00
6	Điện năng	kW		1.072,61

2.3. Vật liệu

Bảng 26

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 thành phố)
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho việc Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố Hải Phòng với tỷ lệ 1/50.000.

PHỤ LỤC
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC
VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	300 - 3.000	0,5 - 1,00	Hệ số của cấp xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (3000 - 300)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 300)$
2	>3.000 - 5.000	1,01 - 1,10	Hệ số của cấp xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (5000 - 3000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 3000)$
3	>5.000 - 12.000	1,11 - 1,20	Hệ số của cấp xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (12.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 5000)$
4	>12.000 - 25.000	1,21 - 1,30	Hệ số của cấp xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (25.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần} - 12.000)$

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi và đặc khu	0,90
2	Các xã không nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,00
3	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường	1,20

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/5000	>300 - 1.000	0,85 - 1,00	K_{tlx} của cấp xã cần tính = $0,85 + ((1,0 - 0,85) / (1.000 - 300)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 300)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của cấp xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của cấp xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 2.000)$
2	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của cấp xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 12.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của cấp xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (12.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 5.000)$
3	1/25.000	>12.000 - 50.000	1,00 - 1,25	K_{tlx} của cấp xã cần tính = $1,00 + ((1,25 - 1,00) / (50.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của cấp xã cần tính} - 12.000)$